

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH HUẾ

Số 45 Lê Lợi, Phường Phú Hội, Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.791.386.431.379	1.851.067.584.423
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	20.288.820.142	12.318.672.636
1. Tiền	111		13.788.820.142	3.161.577.086
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	9.157.095.550
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	4.500.000.000	2.081.322.029
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.500.000.000	2.081.322.029
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.765.469.640.208	1.832.662.875.315
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.643.342.455	1.898.711.468
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		155.423.300	259.951.300
3. Các khoản phải thu khác	136	5.4	1.763.897.662.610	1.830.809.728.704
4. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	5.7	(226.788.157)	(305.516.157)
IV. Hàng tồn kho	140		290.944.887	455.705.006
1. Hàng tồn kho	141	5.6	290.944.887	455.705.006
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		837.026.142	3.549.009.437
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	837.026.142	1.028.675.484
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	-	2.520.333.953
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82.690.596.291	87.815.093.841
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		80.019.785.863	84.658.271.262
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	80.019.785.863	84.647.576.815
- Nguyên giá	222		117.497.448.297	118.207.567.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.477.662.434)	(33.559.990.702)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	10.694.447
- Nguyên giá	228		98.953.065	98.953.065
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(98.953.065)	(88.258.618)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.293.828.250	2.271.055.250
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.293.828.250	2.271.055.250
V. Tài sản dài hạn khác	260		376.982.178	885.767.329
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	376.982.178	885.767.329
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.874.077.027.670	1.938.882.678.264

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.756.890.384.671	1.825.390.613.460
I. Nợ ngắn hạn	310		1.756.890.384.671	1.825.390.613.460
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	2.673.002.500	2.427.105.416
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	495.161.359	350.175.214
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	765.689.727	619.181.643
4. Phải trả người lao động	314		928.348.157	651.316.974
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	26.689.750.663	66.992.047.347
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	2.153.432.265	1.900.786.866
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	1.723.185.000.000	1.752.450.000.000
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117.186.642.999	113.492.064.804
I. Vốn chủ sở hữu	6	5.16	117.186.642.999	113.492.064.804
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		116.000.000.000	116.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		116.000.000.000	116.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.502.334.983	17.502.334.983
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(16.315.691.984)	(20.010.270.179)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(20.010.270.179)	(23.515.858.854)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.694.578.195	3.505.588.675
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.874.077.027.670	1.938.882.678.264

Thành phố Huế, ngày 22 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Phan Anh Thi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Diệu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Hữu Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH HUẾ

Số 45 Lê Lợi, Phường Phú Hội, Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 – DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	55.184.502.898	49.072.518.559
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		55.184.502.898	49.072.518.559
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	45.744.604.763	39.665.480.314
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.439.898.135	9.407.038.245
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	174.747.299.000	209.743.189.890
7. Chi phí tài chính	22	6.4	172.095.723.053	206.938.452.672
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		172.095.709.474	206.938.434.250
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	1.240.038.113	1.191.965.123
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	7.223.716.735	7.534.639.801
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.627.719.234	3.485.170.539
11. Thu nhập khác	31	6.5	66.858.961	20.418.136
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		66.858.961	20.418.136
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.694.578.195	3.505.588.675
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.694.578.195	3.505.588.675
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.9	318	302

Thành phố Huế, ngày 22 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Anh Thi

Nguyễn Thị Diệu Hằng

Nguyễn Hữu Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH HUẾ

Số 45 Lê Lợi, Phường Phú Hội, Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 – DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.694.578.195	3.505.588.675
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.991.783.235	4.953.200.856
- Các khoản dự phòng	03		(78.728.000)	(69.523.860)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(174.747.225.232)	(209.694.749.219)
- Chi phí lãi vay	06		172.095.709.474	206.938.434.250
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		5.956.117.672	5.632.950.702
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(88.923.113.154)	1.456.994.260
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		164.760.119	(126.349.142)
- Tăng, giảm các khoản phải trả				
(không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		(822.541.069)	(44.043.590)
nhập doanh nghiệp phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		700.434.493	645.098.043
- Tăng, giảm chứng khoán kinh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(212.253.549.332)	(141.359.182.192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(295.177.891.271)	(133.794.531.919)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(157.847.074)	(1.840.425.250)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.743.418.750.000)	(1.872.581.322.029)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.874.277.732.876	727.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		201.711.902.975	150.206.379.356
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		332.413.038.777	(996.715.367.923)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 – DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.619.435.000.000	1.870.050.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.648.700.000.000)	(742.700.000.000)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	40		(29.265.000.000)	1.127.350.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		7.970.147.506	(3.159.899.842)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.318.672.636	15.478.572.478
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		20.288.820.142	12.318.672.636

Thành phố Huế, ngày 22 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Phan Anh Thi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Diệu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Hữu Bình